DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

(Kèm theo quyết định số: 1754 / QĐ - VPCNCL ngày 26 tháng 08 năm 2023 của giám đốc Văn phòng Công nhận Chất lượng)

Tên phòng thí nghiệm: **Trung tâm kiểm soát chất lượng nước**

Laboratory: ***Department of Water Quality Control***

Cơ quan chủ quản: **Công ty cổ phần Nước sạch Quảng Ninh**

Organization: ***Quang Ninh Water Supply JSC***

Lĩnh vực thử nghiệm: **Hóa, Sinh**

Field of testing: ***Chemical, Biological***

Người quản lý/ *Laboratory manager:* **Nguyễn Thế Đức**

Người có thẩm quyền ký / *Approved signatory:*

TT	Họ và tên/ *Name*	Phạm vi được ký/ *Scope*
1.	***Nguyễn Thế Đức***	Các phép thử được công nhận/ *Accredited tests*
1.	***Trần Xuân Tường***	Các phép thử được công nhận/ *Accredited tests*
1.	***Phạm Thị Thu Hà***	Các phép thử hóa được công nhận/ *Chemical accredited tests*
2.	***Bùi Khánh Ly***	Các phép thử sinh được công nhận/ *Biological accredited tests*

Số hiệu/ *Code:* **VILAS 1509**

Hiệu lực công nhận / *Period of Validation:* 03 năm kể từ ngày ký

Địa chỉ/ *Address*:

Số 449 Nguyễn Văn Cừ, Phường Hùng Hải, Thành phố Hạ Long, Quảng Ninh

Đia điểm/ *Location:*

Nhà máy nước Yên Lập. Phường Minh Thành, thị xã Quảng Yên, Quảng Ninh

Điện thoại/ Tel: **0917 866 483** Fax:

E-mail: **ptn.ctcpnsqn@gmail.com** Website: **http://quawaco.com.vn**

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS

Lĩnh vực thử nghiệm: Hoá

Field of testing: Chemical

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ *Materials or product tested*	Tên phép thử cụ thể/ *The name of specific tests*	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo *Limit of quantitation (if any)/range of measurement*	Phương pháp thử/ *Test method*
1.	**Nước sạch** ***Domestic water***	Xác định mùi, vị Phương pháp cảm quan *Determination of taste, smell* *Sensory methods*		HD.PP.PP06 : 2023
2.		Xác định pH *Determination of pH*	2 ~ 12	TCVN 6492:2011
3.		Xác định độ màu Phương pháp UV-Vis *Determination of colour* *UV-Vis method*	0,4 mg/L Pt	TCVN 6185:2015
4.		Xác định độ đục. *Determination of turbidity.*	0,2 NTU	TCVN 12402:2021
5.		Xác định Clo tự do Phương pháp đo màu sử dụng N, N-Dietyl – 1,4-Phenylendiamin *Determination of free chlorine* *Colorimetric method using N, N-dietyl-1,4- phenylendiamine*	0,15 mg/L	TCVN 6225-2: 2021

Ghi chú/ *Note:*

HD.PP.PP06: Phương pháp do phòng thí nghiệm xây dựng/ *Laboratory developed method*

Lĩnh vực thử nghiệm: Sinh

Field of testing: Biological

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ *Materials or product tested*	Tên phép thử cụ thể/ *The name of specific tests*	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo *Limit of quantitation (if any)/range of measurement*	Phương pháp thử/ *Test method*
1.	**Nước sạch** ***Domestic water***	Định lượng *Escherichia coli* Phương pháp lọc màng *Enumeration of Escherichia coli Membrane filtration method*	1 CFU/100mL	TCVN 6187-1: 2019 (ISO 9308-1:2014)
2.		Định lượng vi khuẩn Coliform Phương pháp lọc màng *Enumeration of Coliform bacteria Membrane filtration method*	1 CFU/100mL	

Ghi chú/ *Note:*

ISO: *International Standards Organization*

TCVN: Tiêu chuẩn Việt Nam